

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT  
Ngày 25 - 6 - 2020  
Về việc Tranh chấp chia tài sản sau  
khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quốc Hương

*Các Thẩm phán:* Ông K'Tiêng và ông Nguyễn Hồng Chương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Hải Thịnh là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Hữu Cần - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”. Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 36/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh Đặng Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông - Có mặt.

**2. Bị đơn:** Chị Đinh Thị Ngọc M (tên gọi khác: Đinh Thị M), sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông - Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Đinh Thị Ngọc M:* Ông Phương Ngọc D; địa chỉ: Số Z, đường T, phường N, thành phố G, tỉnh Đăk Nông - Có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ngân hàng Thương mại cổ phần C; địa chỉ: Số W, đường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Khắc T; địa chỉ: Số T, đường T, phường N, thành phố G, tỉnh Đăk Nông - Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Văn T; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông - Có mặt.

- Ông Nguyễn Đức P và bà Trần Thị Hoàng A; địa chỉ: Bon R, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

- Ông Đặng Văn L và bà Phạm Thị H; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Thu T; địa chỉ: Số R, Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai - Vắng mặt.

- Anh Tống Quang M; địa chỉ: Số C, đường L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng - Vắng mặt.

- Anh Đặng Hồng T; địa chỉ: Tổ dân phố E, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

#### **4. Người làm chứng:**

- Ông Đinh Văn T; địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

- Ông Bùi Đức H; Tổ dân phố Y, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

**5. Người kháng cáo:** Chị Đinh Thị Ngọc M (tên gọi khác: Đinh Thị M) là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Đặng Văn T trình bày:*

Anh T và chị Đinh Thị Ngọc M được Tòa án giải quyết ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 37/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17-8-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Khi giải quyết ly hôn anh chị tự thỏa thuận về tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 22-01-2019, anh và chị thỏa thuận với nhau phân chia tài sản chung và nợ chung nhưng sau đó chị M không thực hiện như thỏa thuận nên anh T khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung cụ thể:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung anh T yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung bao gồm: Diện tích 11.120m<sup>2</sup> được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 02-9-2015; thửa đất có diện tích 367,9m<sup>2</sup> được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 30-11-2015; thửa đất nhận chuyển nhượng ngày 30-7-2012 có diện tích 264m<sup>2</sup>; thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức P và bà Trần Thị Hoàng A ngày 11-4-2015, có diện tích 160m<sup>2</sup> và nhận chuyển nhượng của ông Đặng Văn L và bà Phạm Thị H ngày 20-10-2015, có diện tích 160m<sup>2</sup>; tài sản chung là máy móc thiết bị tại cửa hàng chị M đã quản lý sau khi ly hôn; buộc chị M phải hoàn trả cho anh T số tiền anh đã trả cho Ngân hàng C - Chi nhánh Đắk Nông là 1.057.500.000 đồng. Về nợ chung gồm có: Nợ Ngân hàng C - Chi nhánh Đắk Nông 2.600.000.000 đồng tiền gốc và khoảng 300.000.000 đồng tiền lãi.

Nợ bà Phạm Thị Thu T 100.000.000 đồng; nợ anh Tống Quang M 10.000.000 đồng; nợ anh Đặng Hồng T 180.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Văn T 400.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm anh Đặng Văn T rút yêu cầu phân chia đối với tài sản chung và nợ chung gồm: Về tài sản chung: Diện tích 11.120m<sup>2</sup> được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 02-9-2015. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C - Chi nhánh Đắk Nông 2.600.000.000 đồng tiền gốc và khoảng 300.000.000 đồng tiền lãi; nợ bà Phạm Thị Thu T 100.000.000 đồng; nợ anh Tống Quang M 10.000.000 đồng; nợ anh Đặng Hồng T 180.000.000 đồng. Thay đổi về yêu cầu phân chia tài sản chung là máy móc thiết bị tại cửa hàng thành phân chia bằng giá trị là 450.000.000 đồng với lý do các tài sản trên được giao cho chị M nhưng hiện nay không còn tài sản; số tiền yêu cầu chị M phải hoàn trả từ 1.057.500.000 đồng thành 984.500.000 đồng.

*Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn chị Đinh Thị Ngọc M trình bày:*

Chị M đồng ý phân chia tài sản chung giữa chị và anh T theo quy định của pháp luật đối với 03 lô đất: Lô đất đối diện trường cấp 3 Q (*mảnh trích đo địa chính số 120*); lô đất đối diện cửa hàng vật liệu xây dựng (*mảnh trích đo địa chính 119*); lô đất nhận chuyển nhượng của ông P và ông L (*mảnh trích đo địa chính số 121*). Chị M có nguyện vọng được phân chia lô đất thuộc mảnh trích đo địa chính số 121; phân chia cho anh T lô đất mảnh trích đo địa chính số 120 và mảnh trích đo địa chính 119; yêu cầu anh T phải thanh toán giá trị chênh lệch của tài sản được phân chia.

Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là giá trị tài sản của cửa hàng là 450.000.000 đồng, anh T không chứng minh được các tài sản trên nên chị M không đồng ý phân chia đối với tài sản này.

Về nợ chung đối với khoản tiền còn nợ anh Nguyễn Văn T 400.000.000 đồng chị M không biết việc anh T tham gia chơi hụi, bốc hụi và sử dụng số tiền đã bốc hụi vào mục đích chung của gia đình nên chị M không đồng ý chịu trách nhiệm trả tiền cho anh Nguyễn Văn T.

Đối với yêu cầu hoàn trả cho anh T số tiền 984.500.000 đồng, chị M không đồng ý với lý do sau khi thỏa thuận phân chia tài sản chị M đã ký giấy ủy quyền để anh T chuyển nhượng thửa đất rẫy 11.120m<sup>2</sup> được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 02-9-2015 lấy tiền trả nợ cho Ngân hàng; tính đến ngày 23-10-2019 số tiền nợ Ngân hàng còn lại hơn 900.000.000 đồng, chị M và anh T đã trả hết toàn bộ cho Ngân hàng, trong đó mỗi người trả ½ số tiền. Đối với các yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung khác anh T đã rút yêu cầu khởi kiện nên chị không có ý kiến và không có yêu cầu phản tố.

*Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại C là ông Nguyễn Khắc T trình bày:*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Nông cho vợ chồng anh T, chị M vay theo hạn mức 3.000.000.000 đồng; tính đến thời điểm Ngân hàng nộp đơn yêu cầu độc lập anh T, chị M còn nợ 900.000.000 đồng tiền gốc và 45.845.386 đồng tiền lãi theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 001/2018/400539957-HĐCVHM/NHCT506 ngày 11-5-2018 và Giấy nhận nợ lần 01 số: 001/2018/400539957/GNN ngày 11-5-2018, Giấy nhận nợ lần 02 số: 002/2018/400539957/GNN ngày 25-6-2018, Giấy nhận nợ lần 05 số: 005/2018/400539957/GNN ngày 02-11-2018. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu anh T, chị M phải trả số tiền trên. Ngày 23-10-2019, anh T và chị M trả hết toàn bộ số nợ nên Ngân hàng đã rút đơn yêu cầu độc lập.

*Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Ngày 20-9-2016 vợ chồng anh T tham gia vào hội của hội đồng hương Thái Bình và bầu anh Nguyễn Văn T là chủ hội; vợ chồng anh T do anh T đứng tên trong danh sách hội; có tổng số 17 chân hội với 14 người tham gia, trong đó anh Nguyễn Văn T, anh H, anh T mỗi người tham gia hai chân hội; vợ chồng anh T đã nhận đủ tiền của hai chân hội, lần đầu là 348.000.000 đồng, lần thứ hai là 350.000.000 đồng; cả hai lần anh Nguyễn Văn T là người đếm tiền và trực tiếp giao tiền cho chị M; sau mỗi lần nhận tiền vợ chồng anh T đều mời cơm các thành viên trong nhóm hội; số tiền vợ anh T chưa đóng cho chủ hội sau hai lần bốc hội là 396.000.000 đồng tương ứng với 09 lần chưa đóng, mỗi lần phải đóng 44.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn T đã phải bỏ tiền để giao cho các thành viên trong nhóm hội nên anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu anh T, chị M phải trả cho anh 396.000.000 đồng.

*Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức P, bà Trần Thị Hoàng A trình bày:*

Năm 2015, vợ chồng ông bà chuyển nhượng cho vợ chồng anh T diện tích đất chưa có giấy chứng nhận QSDĐ có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Đ, phía tây giáp đất ông L, phía nam giáp đất ông Đ, phía bắc giáp đường đi. Hiện nay anh T yêu cầu Tòa án phân chia đối với thửa đất trên ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với diện tích đất này.

*Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn L trình bày:*

Năm 2015, vợ chồng ông bà (vợ là Phạm Thị H) chuyển nhượng cho vợ chồng anh T diện tích đất chưa có giấy chứng nhận QSDĐ có tứ cận: Phía đông giáp đất ông P, phía tây giáp đất ông Đ, phía nam giáp đất ông Đ, phía bắc giáp

đường đi. Hiện nay anh T yêu cầu Tòa án phân chia đối với thửa đất trên ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với diện tích đất này.

Bản án sơ thẩm số: 36/2019/HNGĐ-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Glông, quyết định: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 33; khoản 3 Điều 38; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1.** Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Đặng Văn T về các nội dung:

- Yêu cầu phân chia tài sản chung đối với diện tích đất 11.120m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 07 và 50 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông;

- Yêu cầu phân chia về nghĩa vụ trả nợ đối với khoản tiền 2.600.000.000 đồng tiền gốc và khoảng 300.000.000 đồng tiền lãi tại Ngân hàng Thương mại C - Chi nhánh Đăk Nông;

- Yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ đối với bà Phạm Thị Thu T 100.000.000 đồng; đối với anh Tống Quang M 10.000.000 đồng; đối với anh Đặng Hồng T 180.000.000 đồng.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với các yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

**2.** Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại C về việc buộc anh Đặng Văn T và chị Đinh Thị Ngọc M phải trả 945.845.386 đồng.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với các yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

**3.** Chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung của anh Đặng Văn T: Anh Đặng Văn T được chia tài sản chung gồm: Diện tích đất 212,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số thửa đất số 412, tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận QSDĐ số BU365835 cấp ngày 30-11-2015 (sau khi đã trừ hành lang an toàn giao thông đường bộ) và diện tích đất 340,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận QSDĐ số AP 861221 cấp ngày 28-7-2009 (sau khi đã trừ hành lang an toàn giao thông đường bộ).

Chị Đinh Thị Ngọc M được phân chia tài sản chung gồm: Diện tích đất 280,7m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Đ dài 7,91m; phía tây giáp đường dài 7,89m; phía nam giáp đất ông Đ dài 34,6m; phía bắc giáp đất ông Đ dài 35,2m. Giá trị của tài sản thuộc cửa hàng kinh doanh do chị M quản lý khi ly hôn là 300.000.000 đồng.

Anh Đặng Văn T phải thanh toán cho chị Đinh Thị Ngọc M 1.000.000.000 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản được phân chia.

Buộc chị Đinh Thị Ngọc M phải hoàn trả cho anh Đặng Văn T 984.500.000 đồng đối với khoản nợ của Ngân hàng Thương mại C do anh T đã thanh toán.

**4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn T:** Buộc anh Đặng Văn T và chị Đinh Thị Ngọc M phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho anh Nguyễn Văn T 396.000.000 đồng, trong đó mỗi người phải trả 198.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 09-12-2019, chị Đinh Thị Ngọc M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về những vấn đề sau: Việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia đôi tài sản là cửa hàng là không đúng (*không có căn cứ chứng minh giá trị của cửa hàng là 450.000.000 đồng*); buộc chị M phải trả anh T số tiền là 984.500.000 đồng và buộc chị M phải trả số tiền 198.000.000 đồng tiền chơi hụi cho anh Nguyễn Văn T là không đúng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát sau khi đánh giá, phân tích nội dung vụ án trên cơ sở các tài liệu chứng cứ đã thu thập, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Đinh Thị Ngọc M, giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số: 36/2019/HNGĐ-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Glông.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Tòa án nhân dân huyện Đăk Glông thụ lý giải quyết vụ kiện nêu trên là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Đối với kháng cáo của chị Đinh Thị Ngọc M về nội dung chị M cho rằng cấp sơ thẩm xử chia đôi giá trị tài sản của cửa hàng là không đúng, xét thấy: Anh T, chị M có các tài sản chung yêu cầu phân chia là quyền sử dụng đất gồm thửa đất số 152, tờ bản đồ số 02, diện tích 264m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 861221; thửa đất số 412, tờ bản đồ số 02, diện tích 369,7m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 365835; các thửa đất trên anh T, chị M nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng hợp pháp. Diện tích đất 280,7m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông P, bà A và vợ chồng ông L, bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi, quy hoạch, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo biên

bản phân chia tài sản và trình bày của anh T, chị M thể hiện trước khi ly hôn chị M được giao quản lý cửa hàng kinh doanh tại thôn Q, xã Q anh T cho rằng giá trị của hàng hóa trong cửa hàng gồm bình ắc quy, bình năng lượng và các thiết bị khác là 450.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh; chị M cho rằng giá trị của hàng hóa khoảng 100.000.000 đồng; tuy nhiên, theo trình bày của chị M tại đơn khởi kiện ngày 15-10-2018, bản tự khai ngày 12-11-2018 trong vụ án chị M là nguyên đơn chị đã yêu cầu phân chia giá trị cửa hàng khoảng 300.000.000 đồng. Vì vậy, khi ly hôn chị M được giao quản lý cửa hàng với giá trị tài sản 300.000.000 đồng là có căn cứ; các tài sản trên hiện nay không còn nên anh T có quyền yêu cầu phân chia giá trị của tài sản là 300.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chia phần tài sản là hàng hóa cửa hàng có giá trị là 300.000.000 đồng chứ không chia giá trị tài sản này là 450.000.000 đồng như nội dung kháng cáo của chị M. Vì vậy, với nội dung kháng cáo này của chị M không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với kháng cáo chị M cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị M phải trả cho anh T số tiền là 984.500.000 đồng là không có căn cứ, xét thấy: Anh T, chị M công nhận tính đến thời điểm ly hôn anh chị còn nợ Ngân hàng 2.600.000.000 đồng tiền gốc; theo cung cấp của Ngân hàng tính đến ngày 11-5-2018 anh T, chị M còn nợ 2.600.000.000 đồng tiền gốc; số nợ còn lại đến ngày 31-5-2019 là 900.000.000 đồng tiền gốc, số tiền lãi đã thanh toán là 269.136.173 đồng, lãi phạt là 770.190 đồng. Toàn bộ số nợ gốc và lãi đã thanh toán là 1.969.906.363 đồng; chị M và anh T đều thừa nhận kể từ thời điểm ly hôn khoản nợ đối với Ngân hàng chị M không thanh toán, anh T là người thanh toán. Chị M cho rằng số tiền đã thanh toán có nguồn gốc từ tài sản chung khi chị ủy quyền cho anh T chuyển nhượng đối với diện tích 11.120m<sup>2</sup> được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 02-9-2015 nhưng không có căn cứ chứng minh về thỏa thuận bán đất để trả tiền Ngân hàng; anh T khai nguồn gốc trả số tiền trên là khoản tiền cá nhân anh đi vay để trả nợ, có xác nhận của người cho vay là anh Đặng Hồng T. Vì vậy, chị M có nghĩa vụ phải hoàn trả cho anh T ½ số tiền anh T đã trả là 984.953.182 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm anh T chỉ yêu cầu đối với số tiền 984.500.000 đồng, việc thỏa thuận này không trái pháp luật nên chấp nhận. Đối với khoản tiền gốc 900.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh anh T và chị M mỗi người đã trả ½ vào ngày 23-10-2019, các bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của pháp luật để chấp nhận yêu cầu của anh T là có căn cứ, không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của chị M về vấn đề này.

Đối với kháng cáo chị M cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị M phải trả số tiền 198.000.000 đồng tiền chơi hụi cho anh Nguyễn Văn T là không đúng, xét thấy: Chị M và anh T tham gia nhóm hụi đồng hương do anh Nguyễn Văn T

là trưởng nhóm, trong danh sách hội đứng tên anh T với số lượng tham gia là hai chân với phương thức mỗi tháng đóng 22.000.000 đồng/chân hội, người bốc đầu tiên chỉ đóng 20.000.000 đồng. Anh T, chị M đã nhận đủ tiền của hai chân hội trong đó lần thứ nhất nhận 348.000.000 đồng, lần thứ hai nhận 350.000.000 đồng; số tiền chưa đóng khi đến đợt của người khác là 396.000.000 đồng tương ứng với 09 lần phải đóng. Anh Nguyễn Văn T là trưởng nhóm đã đứng ra để chi trả tiền của nhóm hội đối với phần của anh T, chị M. Vì vậy, anh T chị M phải hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền trên, trong đó mỗi người phải trả 198.000.000 đồng. Chị M cho rằng việc anh T tham gia nhóm hội, chị M không biết nhưng các thành viên trong nhóm hội đều xác nhận chị M biết rõ và là người hai lần nhận tiền, đồng thời còn mời cơm các thành viên trong nhóm hội; chị M cho rằng mình không biết, không tham gia hội là không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào chứng cứ chứng minh trong vụ án và đối chiếu với quy định của pháp luật để buộc chị M có trách nhiệm trả anh Nguyễn Văn T số tiền 198.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp. Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị M về nội dung này.

Vì vậy, với các nội dung kháng cáo của chị Đinh Thị Ngọc M không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Do không được chấp nhận kháng cáo nên chị Đinh Thị Ngọc M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của chị Đinh Thị Ngọc M, giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 36/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 213, Điều 219, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 33; khoản 3 Điều 38; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

**1.** Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Đặng Văn T về các nội dung:

- Yêu cầu phân chia tài sản chung đối với diện tích đất 11.120m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 07 và 50 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông;

- Yêu cầu phân chia về nghĩa vụ trả nợ đối với khoản tiền 2.600.000.000đ (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng) tiền gốc và khoảng 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) tiền lãi tại Ngân hàng Thương mại C - Chi nhánh Đắk Nông;

- Yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ đối với bà Phạm Thị Thu T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); đối với anh Tống Quang M 10.000.000đ (Mười triệu đồng); đối với anh Đặng Hồng T 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết lại vụ án đối với các yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

**2.** Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C về việc buộc anh Đặng Văn T và chị Đinh Thị Ngọc M phải trả 945.845.386đ (Chín trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm tám mươi sáu đồng).

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết lại vụ án đối với các yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

**3.** Chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung của anh Đặng Văn T:

- Anh Đặng Văn T được chia tài sản chung gồm: Diện tích đất 212,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số thửa đất số 412 tờ bản đồ số 02 có giấy chứng nhận QSDĐ số BU365835 cấp ngày 30-11-2015 (sau khi đã trừ hành lang an toàn giao thông đường bộ) và diện tích đất 340,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 152 tờ bản đồ số 02 có giấy chứng nhận QSDĐ số AP 861221 cấp ngày 28-7-2009 (sau khi đã trừ hành lang an toàn giao thông đường bộ).

Chị Đinh Thị Ngọc M được phân chia tài sản chung gồm: Diện tích đất 280,7m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Đ dài 7,91m; phía tây giáp đường dài 7,89m; phía nam giáp đất ông Đ dài 34,6m; phía bắc giáp đất ông Đ dài 35,2m. Giá trị của tài sản thuộc cửa hàng kinh doanh do chị M quản lý khi ly hôn là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

- Anh Đặng Văn T phải thanh toán cho chị Đinh Thị Ngọc M 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) tiền chênh lệch giá trị tài sản được phân chia.

- Buộc chị Đinh Thị Ngọc M phải hoàn trả cho anh Đặng Văn T 984.500.000đ (Chín trăm tám mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) đối với khoản nợ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh Đắk Nông do anh T đã thanh toán.

**4.** Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn T: Buộc anh Đặng Văn T và chị Đinh Thị Ngọc M phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho anh Nguyễn Văn T 396.000.000đ (Ba trăm chín mươi sáu triệu đồng), trong đó mỗi người phải trả 198.000.000đ (Một trăm chín mươi tám triệu đồng).

**5. Về chi phí tố tụng (chi phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ):** Anh Đặng Văn T phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp; buộc chị Đinh Thị Ngọc M phải hoàn trả cho anh T 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự .

**6. Về án phí sơ thẩm:** Anh Đặng Văn T phải chịu 93.940.000đ (Chín mươi ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 44.862.500đ (Bốn mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0003896 ngày 21-3-2019 và Biên lai số 0002782 ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; anh T còn phải nộp 49.077.500đ (Bốn mươi chín triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Chị Đinh Thị Ngọc M phải chịu là 135.475.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C 20.248.000đ (Hai mươi triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002776 ngày 10 tháng 10 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0008979 ngày 04 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**7. Về án phí phúc thẩm:** Áp dụng khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc chị Đinh Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 0000495 ngày 25-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

**8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.**

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Tp. H;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Lê Quốc Hương**